

LG xboom Buds

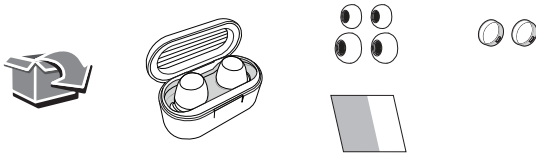
LG Wireless **Bluetooth®** Earbuds

Specification



www.lg.com

Copyright © 2025-2026 LG Electronics Inc.
All Rights Reserved.



Download Manual

下載說明書

下載手冊

Tải xuống tài liệu hướng dẫn

ดาวน์โหลดคู่มือการใช้งาน

تحميل الدليل



Download App

下載應用程式

下載應用程式

Tải xuống ứng dụng

ดาวน์โหลดแอป

تحميل التطبيق

<Android>

<iOS>



ENGLISH

Specification

Bluetooth Specifications: V 5.4 (HFP/A2DP/AVRCP)

Battery:

- Earbud: 3.85 V / 70 mAh, Lithium-ion
- Charging case: 3.85 V / 475 mAh, Lithium-ion

Music Play Time Earbuds & With Charging case:

- ANC Off: Up to 10 & Up to 30 hours*
- ANC On: Up to 7.5 & Up to 24 hours*

Charging Time (When charging wired at room temperature):

- Earbud: within an hour
- Charging case: within 2 hours 30 minutes*
- Fast Charging: 5 min charge for up to 60 min playtime*

* Duration of use and charging time may vary depending on the connected mobile device or charging adapter, features being used, settings, signal strength, operating temperature, frequency band, and other methods of use.

Rated Input Voltage (⎓: Refers to direct current, DC)

- Earbud: 5 V ⎓, 140 mA
- Charging case: 5 V ⎓, 500 mA

Operating Temperature: 0 °C ~ +40 °C

Operating Humidity: 5 % ~ 60 %

Water Protection Rating: IPX4

- LG xboom Buds IPX4 rated to handle splashes of water from any direction. Charging case is not IPX4 splash proof.
- Do not put the product under the water or use it in a humid location such as a bathroom.

Dimensions (W X L X H):

- Earbud: 25.3 mm X 20.8 mm X 23.9 mm
- Charging case: 63.0 mm X 32.8 mm X 31.2 mm

Frequency range: 2402 MHz to 2480 MHz

The power delivered by the charger must be between min [2] Watts required by the radio equipment, and max [4] Watts in order to achieve the maximum charging speed.

- Actual product design may differ from images shown in manual. Design and specifications are subject to change without notice.

香港繁體

規格

Bluetooth 規格 : V 5.4 (HFP/A2DP/AVRCP)

電池 :

- 耳塞式耳機 : 3.85 V / 70 mAh · 鋰電池
- 充電盒 : 3.85 V / 475 mAh · 鋰電池

音樂播放時間 耳塞式耳機及充電盒 :

- ANC 關閉 : 最多 10 小時和最多 30 小時*
- ANC 開啟 : 最多 7.5 小時和最多 24 小時*

充電時間 (在室溫下有線充電時) :

- 耳塞式耳機 : 1 小時內
- 充電盒 : 2 小時 30 分鐘內*
- 快速充電 : 充電 5 分鐘 · 播放時間可長達 60 分鐘*

* 使用時間和充電時間可能會因所連接的流動裝置或充電器、所使用的功能、設定、訊號強度、工作溫度、頻段及其他使用方法而異。

額定輸入電壓 (⎓: 指直流電、DC)

- 耳塞式耳機 : 5 V ⎓ · 140 mA
- 充電盒 : 5 V ⎓ · 500 mA

工作溫度 : 0 °C 至 +40 °C

工作濕度 : 5 % 至 60 %

防水 : IPX4 (日常防水)

- IPX4 防水等級僅適用於耳塞式耳機產品。
- 請勿將本產品放入水中、或於潮濕地方 (如浴室) 使用。

尺寸 (闊 X 長 X 高) :

- 耳塞式耳機 : 25.3 mm X 20.8 mm X 23.9 mm
- 充電盒 : 63.0 mm X 32.8 mm X 31.2 mm

頻率範圍 : 2402 MHz 至 2480 MHz

- 實際產品設計可能與手冊所示圖像不同。設計和規格若有變更，恕不另行通知。

繁體中文

規格

藍芽規格 : V 5.4 (HFP/A2DP/AVRCP)

電池 :

- 耳塞式耳機 : 3.85 V / 70 mAh · 鋰離子
- 充電盒 : 3.85 V / 475 mAh · 鋰離子

音樂播放時間 (耳塞式耳機 & 搭配充電盒) :

- ANC 關閉 : 最長 10 小時和最長 30 小時*
- ANC 開啟 : 最長 7.5 小時和最長 24 小時*

充電時間 (在室溫下有線充電時) :

- 耳塞式耳機 : 1 小時內

- 充電盒 : 2 小時 30 分鐘內*
- 快速充電 : 充電 5 分鐘 · 播放時間最長 60 分鐘*

* 使用持續時間和充電時間可能會依連線的行動裝置或充電器、使用的功能、設定、訊號強度、操作溫度、頻寬和其他使用方式而異。

額定輸入電壓 (⎓: 指的是直流電, DC)

- 耳塞式耳機 : 5 V ⎓ · 140 mA
- 充電盒 : 5 V ⎓ · 500 mA

操作溫度 : 0 °C ~ +40 °C

工作濕度 : 5 % ~ 60 %

防水 : IPX4 (日常使用防水等級)

- IPX4 防水等級僅適用耳塞式耳機產品。
- 請勿將產品放入水中或在潮濕環境使用，例如浴室。

尺寸 (寬 X 長 X 高) :

- 耳塞式耳機 : 25.3 mm X 20.8 mm X 23.9 mm
- 充電盒 : 63.0 mm X 32.8 mm X 31.2 mm

頻率範圍 : 2402 MHz 到 2480 MHz

- 實際產品設計可能與手冊所顯示的圖片不同。如設計及規格有任何變更，恕不另行通告。

Tiếng Việt

Thông số kỹ thuật

Thông số kỹ thuật Bluetooth: V 5.4 (HFP/A2DP/AVRCP)

Pin:

- Tai nghe: 3.85 V / 70 mAh, Lithium-ion
- Hộp sạc: 3.85 V / 475 mAh, Lithium-ion

Thời gian phát nhạc Tai nghe và Hộp sạc:
 • ANC Tắt: Lên đến 10 và Lên đến 30 giờ*
 • ANC Bật: Lên đến 7.5 và Lên đến 24 giờ*
 Thời gian sạc (Khi sạc có dây ở nhiệt độ phòng):
 • Tai nghe: trong một giờ
 • Hộp sạc: trong 2 giờ 30 phút*
 • Sạc nhanh: Sạc 5 phút cho thời gian phát lên đến 60 phút*
 * Thời gian sử dụng và thời gian sạc có thể thay đổi tùy thuộc vào thiết bị di động kết nối hoặc bộ đối nguồn sạc pin, các tính năng đang được sử dụng, cài đặt, cường độ tín hiệu, nhiệt độ hoạt động, dải tần số và các phương pháp sử dụng khác.
 Điện áp đầu vào định mức (===): Đề cập đến dòng điện một chiều, DC)
 • Tai nghe: 5 V ===, 140 mA
 • Hộp sạc: 5 V ===, 500 mA
 Nhiệt độ hoạt động: 0 °C ~ +40 °C
 Độ ẩm hoạt động: 5 % ~ 60 %
 Chống nước: IPX4 (chịu được nước trong cuộc sống hàng ngày)
 - Xếp hạng chịu nước IPX4 chỉ áp dụng cho sản phẩm tai nghe.
 - Không cho sản phẩm vào nước hoặc sử dụng sản phẩm ở nơi ẩm ướt như phòng tắm.
 Kích thước (Rộng X Dài X Cao):
 • Tai nghe: 25,3 mm X 20,8 mm X 23,9 mm
 • Hộp sạc: 63,0 mm X 32,8 mm X 31,2 mm
 Dải tần số: 2402 MHz đến 2480 MHz

- Thiết kế sản phẩm thực tế có thể khác với hình ảnh trình bày trong hướng dẫn. Thiết kế và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo.

ไทย

รายละเอียดจำเพาะ

ข้อมูลจำเพาะBluetooth: V 5.4 (HFP/A2DP/AVRCP)

แบตเตอรี่:

- หูฟังเอียร์บัด: 3.85 V / 70 mAh, ลิเทียมไอออน
- ดัลบ์ชาร์จ: 3.85 V / 475 mAh, ลิเทียมไอออน

เวลาเล่นเพลงของหูฟังเอียร์บัดและกับดัลบ์ชาร์จ:

- ANC Off: เล่นได้ 10 ~ 30 ชม. (สูงสุด)*
- ANC On: เล่นได้ 7.5 ~ 24 ชม. (สูงสุด)*

เวลาในการชาร์จแบตเตอรี่ (เมื่อชาร์จด้วยสายที่อุณหภูมิห้อง):

- หูฟังเอียร์บัด: ภายในหนึ่งชั่วโมง
- ดัลบ์ชาร์จ: ภายใน 2 ชั่วโมง 30 นาที*
- การชาร์จเร็ว: ชาร์จ 5 นาที เล่นได้ถึง 60 นาที*

* ระยะเวลาการใช้งานและระยะเวลาการชาร์จอาจแตกต่างกันไปขึ้นอยู่กับอุปกรณ์ที่เชื่อมต่อ หรืออะแดปเตอร์ชาร์จพีเออร์ที่ใช้งาน การตั้งค่า คุณภาพสัญญาณ อุณหภูมิการทำงาน คลื่นความถี่ และวิธีการใช้งานอื่นๆ

الأبعاد (عرض X طول X ارتفاع):
 • سماعة الأذن: 2٥,٣ مم X ٢٠,٨ مم X ٢٣,٩ مم
 • حاكمة الشحن: ٦٣,٠ مم X ٣٢,٨ مم X ٣١,٢ مم
 نطاق التردد: من ٢٤٠٢ ميگاهرتز إلى ٢٤٨٠ ميگاهرتز
 يجب أن تتراوح الطاقة التي يوفرها الشاحن بين الحد الأدنى [٢] واط الذي تتطلبه أجهزة الراديو والحد الأقصى [٤] واط من أجل تحقيق أقصى سرعة للشحن.
 - قد يختلف التصميم الفعلي للمنتج عن الصور المعروضة في الدليل. يخصص التصميم والمواصفات للتغيير دون إشعار مسبق.
 อัตราइनपुटแรงดันไฟฟ้า (===: หมายถึงไฟฟ้ากระแสตรง, DC)
 •หูฟังเอียร์บัด: 5 V ===, 140 mA
 •ดัลบ์ชาร์จ: 5 V ===, 500 mA
 อุณหภูมิการปฏิบัติงาน: 0 °C ~ +40 °C
 ความชื้นในการทำงาน: 5 % ~ 60 %
 กันน้ำ: IPX4 (กันน้ำในชีวิตประจำวัน)
 - ระดับการกันน้ำ IPX4 นั้นใช้กับผลิตภัณฑ์หูฟังเอียร์บัดเท่านั้น
 -อย่านำผลิตภัณฑ์ไปจุ่มน้ำหรือใช้งานในสถานที่ชื้น เช่นในห้องน้ำ
 ขนาด (ก x ย x ส):
 •หูฟังเอียร์บัด: 25.3 mm X 20.8 mm X 23.9 mm
 •ดัลบ์ชาร์จ: 63.0 mm X 32.8 mm X 31.2 mm
 พิกัดความถี่: 2402 MHz ถึง 2480 MHz
 -รูปแบบผลิตภัณฑ์จริงอาจแตกต่างจากภาพในคู่มือ การออกแบบและรูปแบบอาจเปลี่ยนแปลงได้โดยไม่มีการแจ้งให้ทราบล่วงหน้า

العربية

المواصفة

مواصفات Bluetooth V 5.4 (AVRCP/A2DP/HFP)

البطارية:

- سماعة الأذن: ٣,٨٥ فولت / ٧٠ مللي أمبير في الساعة، ليثيوم أيون
- حاكمة الشحن: ٣,٨٥ فولت / ٤٧٥ مللي أمبير في الساعة، ليثيوم أيون

مدة تشغيل الموسيقى سماعات الأذن ومع حاكمة الشحن:

- ANC (إلغاء الضوضاء النشطة) لا يعمل: حتى ١٠ ساعات وحتى ٣٠ ساعة*
- ANC قيد التشغيل: حتى ٧,٥ ساعات وحتى ٢٤ ساعة*

مدة الشحن (عند الشحن باستخدام السلك في درجة حرارة الغرفة):

- سماعة الأذن: في غضون ساعة
- حاكمة الشحن: في غضون ساعتين و ٣٠ دقيقة*

• الشحن السريع : شحن لمدة ٥ دقائق لوقت تشغيل يصل إلى ٦٠ دقيقة*
 • قد تختلف مدة الاستخدام ومدة الشحن وفقًا للجهاز المحمول المتصل أو محوّل الشحن، والميزات المستخدمة، والإعدادات، وقوة الإشارة، ودرجة حرارة التشغيل، ونطاق التردد، وغيرها من طرق الاستخدام.

جهد الإدخال المقتر (===) يشير إلى التيار المستمر، (DC)

- سماعة الأذن: ٥ فولت ===، ١٤٠٠ مللي أمبير
- حاكمة الشحن: ٥ فولت === ٥٠٠٠ مللي أمبير

درجة حرارة التشغيل: ٠ ~ +٤٠ درجة مئوية

درجة رطوبة التشغيل: ٥ ~ ٦٠ %

مضاد للماء: IPX4 (مقاوم للماء ضمن الحياة اليومية)

- ينطبق تصنيف مقاوم للماء المستوى IPX4 على منتج سماعة الأذن فقط.

- لا تضع المنتج تحت الماء أو تستخدمه في مكان رطب مثل الحمام.

